



(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

28. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH Y HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialty):

28.1. Y học cơ sở:

28.1.1. Giải phẫu học (Anatomy); Sinh lý học (Physiology); Mô phôi thai học (Histology & Embryology); Vi sinh y học (Medical Microbiology); Hóa sinh y học (Medical Biochemistry); Giải phẫu bệnh, pháp y (Pathology & Forensic medicine); Sinh lý bệnh học (Pathophysiology); Ký sinh trùng và côn trùng y học (Parasitology & Entomology); Y sinh học di truyền (Sinh học và di truyền y học)(Genetics & Biology); Dược lý (Pharmacology); Độc chất học (Toxicology)

28.2. Y học lâm sàng:

Ngoại lồng ngực (Thoracic surgery); Ngoại tiêu hóa (Digestive system surgery); Ngoại thận và tiết niệu (Urology); Ngoại thần kinh – sọ não (Neurosurgery); Ngoại bỏng (Burn surgery); Chấn thương chỉnh hình (Trauma & Orthopaedic surgery); Phẫu thuật tạo hình (Plastic surgery); Tai – Mũi – Họng (Otolaryngology); Phẫu thuật hàm – mặt (Oral & Maxillofacial surgery); Nha khoa (Dentistry); Phẫu thuật mạch máu (Vascular surgery); Nhãn khoa (Ophthalmology); Ung thư (Oncology); Nội tim mạch (Cardiology); Nội tiêu hóa (Gastroenterology); Nội xương khớp (Rheumatology); Nội hô hấp (Respirology); Nội thận tiết niệu (Nephrology); Nội nội tiết (Endocrinology); Nội thần kinh (Neurology); Tâm thần (Psychiatry); Lao (Tuberculosis); Dị ứng – Miễn dịch (Allergy & Clinical Immunology); Huyết học (Hematology); Truyền máu (Transfusion medicine); Da liễu và Hoa liễu (Dermatology and Venereology); Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Infectious and Tropical Diseases); Sản phụ khoa (Obstetrics and Gynecology); Nhi khoa (Pediatrics); Lão khoa (Geriatrics); Hồi sức cấp cứu và chống độc (Emergency and Poison Control); Gây mê hồi sức (Anesthesia & Intensive Care); Y học hình ảnh (Medical Imaging); Chẩn đoán chức năng (Functional diagnosis); Y học hạt nhân (Nuclear medicine); Vật lý trị liệu (Physical therapy); Phục hồi chức năng (Rehabilitation); Dinh dưỡng (Nutritional medicine); Điều dưỡng (Nursing);

28.3. Y tế công cộng và y học dự phòng

Y tế công cộng (Public health); Tổ chức quản lý y tế (Healthcare management); Vệ sinh học (Medical hygiene); Y xã hội học (Sociological medicine); Dịch tễ học (Epidemiology); Y học dự phòng (Preventive Medicine)

28.4. Các chuyên ngành khác

Y học cổ truyền (Traditional medicine); Kỹ thuật y học (Biomedical engineering); Y học quân sự (Military medicine); Y học thể thao (Sport medicine); Y học nghề nghiệp (Occupational medicine); Y học gia đình (Family medicine)



b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

| TT | Tên tạp chí | Chỉ số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm |
|-----|---|-------------|-------------|---|---|
| 1. | Các tạp chí khoa học quốc tế và Việt Nam ⁽¹⁾ | | Tạp chí | ISI | 0 – 2,0 |
| | | | | Scopus, PubMed | 0 – 1,5 |
| 2. | Các tạp chí khoa học quốc tế khác ⁽²⁾ | | Tạp chí | Do HĐGS ngành Y học quyết định cụ thể từng trường hợp. | 0 – 1,0 online 0 – 0,75 Không online |
| 3. | Bài báo khoa học tại hội nghị quốc tế | | Kỷ yếu | Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên, có chỉ số ISBN | 0 – 1,0 |
| 4. | Bài báo khoa học tại hội nghị quốc gia | | Kỷ yếu | Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN | 0 – 0,5 |
| 5. | Bảo hộ lao động | 0866-8515 | Tạp chí | Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam | 0 – 0,5 trước 2009 |
| 6. | Châm cứu Việt Nam | 1859-0705 | Tạp chí | Hội Châm cứu Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 |
| 7. | Chấn thương Chỉnh hình Việt Nam | 0866-7624 | Tạp chí | Hội Chấn thương – Chỉnh hình | 0 – 0,5 trước 2009 |
| 8. | Công nghệ sinh học | 1811-4989 | Tạp chí ACI | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | 0 - 1,0 trước 2020 0 – 1,0 từ 2021 |
| 9. | Da liễu học Việt Nam (tên cũ: Da liễu trước 2009) | 1859-4824 | Tạp chí | Hội Da liễu | 0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 |
| 10. | Điện quang Việt Nam | 1859-4832 | Tạp chí | Hội Điện quang và Y học hạt nhân Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 0 – 0,25 từ 2022 |
| 11. | Điều dưỡng Việt Nam | 2354-0737 | Tạp chí | Hội Điều dưỡng Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2022 |
| 12. | Dinh dưỡng và Thực phẩm | 1859-0381 | Tạp chí | Hội Dinh dưỡng Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 |
| 13. | Độc học | 1859-1140 | Tạp chí | Văn phòng Ban chỉ đạo 33, Bộ TN&MT | 0 – 0,5 trước 2009 |
| 14. | Dược liệu | 1859-4735 | Tạp chí | Viện Dược liệu | 0 – 0,5 |

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HDGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

| | | | | | |
|-----|---|----------------------------|----------------|---|---|
| | | (0868-3859) | | | 0 – 0,25 từ 2022 |
| 15. | Dược học | 0866-7861 (0866-7225) | Tạp chí | Bộ Y tế | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 |
| 16. | Gan Mật Việt Nam | 1859-431X | Tạp chí | Hội Gan mật Việt Nam | 0 – 0,5 trước 2020 |
| 17. | Hậu môn – Trực tràng | 1859-235X | Tạp chí | Hội Hậu môn- Trực tràng | 0 – 0,5 trước 2020 |
| 18. | Khoa học | 0866-8612 | Tạp chí | Đại học Quốc gia Hà Nội | 0 – 0,5 |
| 19. | Khoa học | 1859-3100-V 2734-9918-E | Tạp chí | Trường Đại học Sư phạm TP. HCM | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021 |
| 20. | Khoa học | 1859-4611 | Tạp chí | Trường Đại học Tây Nguyên | 0 – 0,5 0 từ 2021 |
| 21. | Khoa học & Công nghệ Việt Nam | p-1859-4794 e-2615-9929 | Tạp chí ACI | Bộ Khoa học và Công nghệ | 0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2017 |
| 22. | Khoa học ĐH Huế: Khoa học tự nhiên | p-1859-1388 e-2615-9678 | Tạp chí ACI | Đại học Huế | 0-0,5 trước 2020 0 – 0,5 từ 2021 0 – 0,75 từ 2022 |
| 23. | Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển | 2588-1442 | Tạp chí | Trường Đại học Y tế Công cộng | 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022 |
| 24. | Khoa học Tiêu hóa Việt Nam | 1859-0640 | Tạp chí | Hội Khoa học tiêu hóa Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2021 0 từ 2022 |
| 25. | Khoa học và Công nghệ | 1859-2171 e-2615-9562 | Tạp chí | Đại học Thái Nguyên | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021 |
| 26. | Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới | 0866-7535 | Tạp chí | Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Bộ Quốc phòng | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2022 |
| 27. | Lao và Bệnh phổi | 1859-3925 | Tạp chí | Hội Lao và Bệnh phổi Việt Nam | 0- 0,5 trước 2020 0 – 0,25 từ 2021 0 từ 2022 |
| 28. | MedPharmRes | 2615-9139 | Tạp chí ACI | Đại học Y Dược TP. HCM | 0 – 1,0 |
| 29. | Nghiên cứu và Thực hành Nhi khoa | 2615-9198 e-2734-9179 | Tạp chí | Viện Nghiên cứu Sức khỏe trẻ em, Bệnh viện Nhi TW | 0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021 0 từ 2022 |
| 30. | Nghiên cứu Y học (<i>tên cũ</i> : Thông tin Y học) | 2354-080X | Tạp chí | Trường ĐH Y Hà Nội | 0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2001 |
| 31. | Nghiên cứu Y học Cổ truyền Việt Nam | 1859-1752 | Tạp chí | Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương | 0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 0 từ 2022 |

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

| | | | | | |
|-----|--|-----------|---------|---|---|
| 32. | Ngoại khoa Việt Nam | 1859-1876 | Tạp chí | Hội ngoại khoa, Tổng Hội Y học Việt Nam | 0- 0,5 trước 2009 |
| 33. | Nhãn khoa Việt Nam | 1859-395X | Tạp chí | Hội Nhãn khoa | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 |
| 34. | Nhi khoa | 1859-3860 | Tạp chí | Hội Nhi khoa Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021 0 – 0,25 từ 2022 |
| 35. | Nội khoa | 1859-1884 | Tạp chí | Tổng Hội Y học Việt Nam | 0 – 0,5 trước 2009 |
| 36. | Nội khoa Việt Nam | 0868-3190 | Tạp chí | Hội Nội khoa Việt Nam | 0 – 0,5 trước 2009 |
| 37. | Nội tiết và Đái tháo đường | 1859-4727 | Tạp chí | Hội Nội tiết – Đái tháo đường Việt Nam | 0 – 0,5 |
| 38. | Ngoại khoa và Phẫu thuật nội soi Việt Nam (tên cũ: Phẫu thuật nội soi và Nội soi Việt Nam) | 1859-4506 | Tạp chí | Hội Ngoại khoa và Phẫu thuật nội soi Việt Nam | 0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2021 |
| 39. | Phẫu thuật Tim mạch và Lồng ngực Việt Nam | 0866-7551 | Tạp chí | Hội Phẫu thuật Tim mạch và Lồng ngực Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2021 |
| 40. | Phòng chống Sốt rét và các bệnh ký sinh trùng | 0868-3735 | Tạp chí | Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng TW | 0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 |
| 41. | Phụ sản | 1859-3844 | Tạp chí | Hội Phụ sản Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2023 |
| 42. | Sinh lý học Việt Nam | 1859-2376 | Tạp chí | Hội Sinh lý học Việt Nam | 0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2022 |
| 43. | Tai Mũi Họng Việt Nam | 1859-3704 | Tạp chí | Hội Tai – Mũi – Họng Việt Nam | 0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 0 từ 2022 |
| 44. | Thông tin Y – Dược học | 0868-3891 | Tạp chí | Viện thông tin thư viện Y học | 0 – 0,5 trước 2009 |
| 45. | Tim mạch học | 1859-2848 | Tạp chí | Hội Tim mạch học Việt Nam | 0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 0 từ 2022 0 - 0,25 từ 2023 |

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HDGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

| | | | | | |
|-----|--|----------------------------|----------------|--|--|
| 46. | Truyền nhiễm Việt Nam | 0866-7829 | Tạp chí | Hội Truyền nhiễm Việt Nam | 0 – 0,75 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 |
| 47. | Ung thư học Việt Nam | 1859-400X | Tạp chí | Hội phòng chống Ung thư Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 |
| 48. | Vietnam Journal of Medicine & Pharmacy | 0866-7942 | Tạp chí | Bộ Y tế | 0 – 1,0 trước 2020 |
| 49. | Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering | p-2525-2461 e-2615-9937 | Tạp chí ACI | Bộ Khoa học và Công nghệ | 0 – 1,25 từ 2019 |
| 50. | Y Dược cổ truyền Việt Nam | 2354-1334 | Tạp chí | Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 |
| 51. | Y Dược học | 1859-3836 | Tạp chí | Trường ĐH Y Dược, Đại học Huế | 0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2013 0 – 1,0 từ 2020 |
| 52. | Y Dược học Cần Thơ | 2354-1210 (1859-1876) | Tạp chí | Trường ĐH Y Dược Cần Thơ | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2023 |
| 53. | Y dược học Cổ truyền Quân sự | 1859-3755 | Tạp chí | Viện Y học Cổ truyền Quân đội | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 |
| 54. | Y dược học Lâm sàng 108 | 1859-2872 | Tạp chí | Viện NCKH Y dược Lâm sàng 108 | 0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2022 |
| 55. | Y dược học Quân sự (tên cũ: Công trình Nghiên cứu Y học Quân sự) | 1859-0748 | Tạp chí | Học viện Quân y | 0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2001 0 – 0,75 từ 2021 0 – 0,5 từ 2022 0 – 0,75 từ 2023 |
| 56. | Y Dược Thực hành 175 | 2354-1024 | Tạp chí | Bệnh viện Quân y 175 | 0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2022 |
| 57. | Y học cộng đồng | 2354-0613 | Tạp chí | Viện sức khỏe cộng đồng | 0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2021 |
| 58. | Y học dự phòng (tên cũ: Vệ sinh phòng dịch) | 0868-2836 | Tạp chí | Hội Y học Dự phòng | 0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2001 |
| 59. | Y học lâm sàng | 1859-3593 | Tạp chí | Bệnh viện Bạch Mai | 0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021 |

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

| | | | | | |
|-----|------------------------|----------------------------|---------|-------------------------------|---|
| 60. | Y học lâm sàng | 1859-3895 | Tạp chí | Bệnh viện Trung ương Huế | 0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2020 |
| 61. | Y học Thâm hợa và Bồng | 1859-3461 | Tạp chí | Viện Bồng Quốc gia | 0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 |
| 62. | Y học Quân sự | 1859-1655 | Tạp chí | Cục Quân y | 0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2023 |
| 63. | Y học thực hành | 1859-1663 | Tạp chí | Bộ Y tế | 0 – 0,75 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021 |
| 64. | Y học TP. Hồ Chí Minh | 1859-1779 | Tạp chí | Đại học Y dược TP. HCM | 0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020 0 – 0,5 từ 2022 |
| 65. | Y học Việt Nam | 1859-1868 | Tạp chí | Tổng hội Y học VN | 0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2021 |
| 66. | Y tế công cộng | 1859-1132 | Tạp chí | Hội Y tế Công cộng Việt Nam | 0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2013 0 – 0,75 từ 2021 |
| 67. | Khoa học Điều dưỡng | p-2615-9589 e-2734-9632 | Tạp chí | Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định | 0 – 0,25 từ 2022 |
| 68. | Đông y | 1859-3933 | Tạp chí | Hội Đông y Việt Nam | 0 - 0,5 trước 2009 |
| 69. | Tâm thần học | | Tạp chí | Hội Tâm thần học VN | 0 - 0,5 trước 2009 |
| 70. | Phẫu thuật thần kinh | | Tạp chí | Hội Thần kinh Nội khoa | 0 - 0,5 trước 2009 |
| 71. | Hình thái học | | Tạp chí | Hội Hình thái học Việt Nam | 0 - 0,5 trước 2009 |

Ghi chú:

(1) Nội dung bài báo bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp Việt Nam.

(2) Các tạp chí chuyên ngành khoa học sức khỏe, không trong danh mục “black list”. Giáo sư thẩm định sẽ cho điểm trên cơ sở chất lượng bài báo cụ thể. Nếu bài báo được công bố online thì cho tối đa 1 điểm, không công bố online thì tối đa 0,75 điểm.

(3) Nguyên tắc tính điểm:

1. Các tạp chí quốc tế, nước ngoài được tính điểm cần đảm bảo yêu cầu theo các tiêu chí của HĐGSNN (Theo công văn số 108/HĐGSNN-VP ngày 12/6/2019 và phụ lục 01 của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg):

- Các bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (là những tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI, Scopus, Pubmed hoặc danh mục quốc tế khác do HĐGSNN quyết định).

- Các tạp chí thuộc Danh mục ISI, SCOPUS có hệ số ảnh hưởng (IF - Impact Factor) ≥ 2 là những bài báo vượt trội thì được cho tối đa là 3 điểm; thuộc ISI, SCOPUS có $IF < 2$ thì cho tối đa là 2 điểm, chỉ

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

số IF được tính vào năm bài được công bố; Các tạp chí khác không nằm trong hệ thống phân loại ISI, SCOPUS nhưng thuộc hệ thống PubMed đặc thù ngành y dược thì cho tối đa là 1,5 điểm.

- Chi cộng thêm tối đa 50% cho các bài báo khoa học thuộc danh mục SCI, SCIE, SSCI có IF cao (đề nghị trước mắt áp dụng với $IF \geq 2,0$) và bài báo thuộc danh mục A&HCI, Scopus nằm trong phân nhóm Q1, Q2. Các bài báo còn lại thuộc danh mục ISI, Scopus, phân nhóm Q3, Q4 thì được tính như quy định (từ 1,0 đến 2,0 điểm).

- Tạp chí quốc tế khác: Asean Citation Index (ACI) cho từ 0 – 1,25 và một số tạp chí khoa học của Nga, các nước Đông Âu... , do HĐGS ngành Y xác định cụ thể từng trường hợp, có khung 0 -1,0 điểm.

- Bài báo đăng trong Proceedings Hội nghị khoa học quốc tế thuộc danh mục Web of Science, IEEE, SCOPUS, Pubmed đăng toàn văn được tính từ 0-1,0 điểm (nhiều công trình kỹ thuật, công nghệ được đánh giá qua các Hội nghị). Nếu hội thảo chỉ có logo ISI thì các bài báo khoa học cần được thẩm định kỹ về chất lượng khoa học để cho điểm.

- Việc xác định tạp chí uy tín và chỉ số trích dẫn phải căn cứ vào năm công bố của bài báo quốc tế của ứng viên trên danh mục tạp chí ISI/Scopus, Pubmed.

2. Cần cân nhắc chỉ số tác động (IF), hệ số trích dẫn (Citation), chỉ số i10-index, H-index khi xác định điểm của bài báo.

c) Nhà xuất bản có uy tín:

- Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:

+ Gồm Các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Taylor & Francis, Wiley (John Wiley & Sons), cWoodhead Publishing, The Company of Biologists; Burleigh Dodds Science Publishing, Cambridge University Press (UK), Wageningen Academic Publisher, NRC Research Press, CSIRO Publishing, FAO, Oxford University Press, Routledge, Peter Lang Publishing Group, De Gruyter; McGraw Hill; Emerald Publishing; Sage Publishing; Macmillan Publishers; Edward Elgar Publishing, CRC Press, CABI publishing;

+ Các nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings hàng năm;

+ Trường hợp ứng viên có công trình xuất bản của nhà xuất bản ngoài danh sách thì HĐGS ngành Y sẽ đánh giá uy tín của nhà xuất bản;

+ Loại bỏ các nhà xuất bản nằm trong danh mục “black list”;

- Nhà xuất bản quốc gia có uy tín:

+ Nhà xuất bản thuộc Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ Y tế và Bộ chủ quản có trường đại học có các ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Y Sinh học, Dược học, Công nghệ sinh học, Môi trường, Sức khỏe (bao gồm cả các nhà xuất bản thuộc 2 Đại học Quốc gia và các đại học vùng theo qui định của HĐGSNN);

+ Nhà xuất bản thuộc Bộ ngành Trung ương khác, nhà xuất bản quốc gia;

+ Nhà xuất bản là cơ sở in tài liệu cho các đại học có ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khoa học Y sinh học, Dược học, Công nghệ sinh học, Môi trường, Sức khỏe do HĐGS ngành Y đánh giá.

d) Sách phục vụ đào tạo:

- Chất lượng của sách: nội dung có tính mới, có ý nghĩa khoa học, thực tiễn, trình bày logic, hệ thống.

- Có chỉ số ISBN: Các sách xuất bản từ 1/8/2016 trở lại đây phải có chỉ số ISBN; các sách xuất bản trước 1/8/2016 vẫn được tính điểm khi có giấy phép xuất bản và nộp lưu chiểu.

- *Sách chuyên khảo*: Là tài liệu chuyên ngành đi sâu nghiên cứu một vấn đề chuyên môn, được sử dụng cho cơ sở giáo dục đại học tra cứu, tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách chuyên khảo (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học và xác nhận mục đích sử dụng sách). Các tác giả sách chuyên khảo phải có nội dung nghiên cứu chiếm tối thiểu 25% khối lượng của sách, những trường hợp đặc biệt khác sẽ do HĐGD ngành Y xem xét, quyết định. Sách chuyên khảo được tính điểm tối đa đến 3,0 điểm.

- *Giáo trình*: Là tài liệu giảng dạy chính thức cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục đại học trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN, tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn giáo trình (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở giáo dục đại học và xác nhận mục đích sử dụng sách). Giáo trình được tính điểm tối đa đến 2,0 điểm.

- *Sách tham khảo*: Là tài liệu chuyên ngành cho cơ sở giáo dục đại học tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách tham khảo (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học xác nhận mục đích sử dụng sách). Sách tham khảo được tính điểm tối đa đến 1,5 điểm.

- *Sách hướng dẫn*: Là tài liệu hướng dẫn cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục đại học trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách hướng dẫn (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học xác nhận mục đích sử dụng sách). Sách hướng dẫn được tính điểm tối đa đến 1,0 điểm; từ điển chuyên ngành được tính điểm như sách hướng dẫn.